

Phụ lục I

BIỂU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 05/3/2026 của UBND phường Tam Thanh)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	#DIV/0!	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	0	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng, tổ chức hành chính đã kiểm tra	Phòng, đơn vị		
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	= b/a*100	
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Số lần	0	
II	Cải cách thể chế			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		Áp dụng đối với các Sở, Ban, ngành
1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của cơ quan, đơn vị	Thủ tục	399	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục		Áp dụng cho các Sở, ban, ngành
1.4.2	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	399	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (đối với các sở, ban, ngành)	%		
2.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã, phường (đối với UBND các xã, phường)	%	100	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tổng số hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận	Hồ sơ		
3.1.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các Sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	=b/a*100	
3.1.2	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	
3.1.3	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.2	Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã, phường tiếp nhận	Hồ sơ	1.877	
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,4	
3.2.2	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	1.743	
3.2.3	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	1.733	
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.3.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	1	
3.3.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	1	
3.4	Số hồ sơ TTHC đã được số hóa	Hồ sơ	7.919	
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
2.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100,00	
2.1.1	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>DVC</i>	122	
2.1.2	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>DVC</i>	122	
2.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100,00	
2.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>DVC</i>	19	
2.2.3	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>DVC</i>	19	
2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100,00	
2.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	242	
2.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Hồ sơ</i>	242	
2.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100,00	
2.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.635	
2.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.635	
2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100,00	
2.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	86	
2.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	86	